

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 053/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2025

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ  
sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục  
nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết  
một số điều và biện pháp thi hành Luật giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định  
chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động –  
Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp được sửa đổi bổ  
sung tại Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động –  
Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-  
BLĐTBXH quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư số 43/2015/TT-  
BLĐTBXH quy định về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 07/2017/TT-  
BLĐTBXH quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Thông  
tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao  
đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao  
đẳng; thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH quy định về đào tạo trình độ cao đẳng,  
trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học; Thông tư số  
05/2024/TT-BLĐTBXH quy định chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo  
giáo dục nghề nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy  
định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới  
03 tháng, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 40/2019/TT-BTC của Bộ Tài  
chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC của Bộ  
Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp  
và đào tạo dưới 3 tháng.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 88/TTr-SGDĐT ngày 27/11/2025;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 3. Đối tượng đào tạo**

1. Nhóm I: Người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật.
  2. Nhóm II: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
  3. Nhóm III: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 21/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ; lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.
  4. Nhóm IV: Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.
  5. Nhóm V: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác không thuộc các nhóm đối tượng (I, II, III, IV) nêu trên.
- Tất cả các đối tượng nhóm I, II, III, IV, V phải thường trú tại tỉnh Đắk Lắk.

6. Riêng ngư dân học các nghề: Vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới, kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo và thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

#### **Điều 4. Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo**

1. Danh mục nghề, mức chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho người học nghề trên một khóa học (Phụ lục kèm theo).

2. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại: Thực hiện theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 7 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài Chính.

3. Trường hợp người học đồng thời thuộc nhiều nhóm đối tượng được hỗ trợ theo quy định, việc áp dụng mức hỗ trợ thực hiện theo nguyên tắc chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất trong các mức hỗ trợ được quy định cho từng nhóm đối tượng.

#### **Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện**

Ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các chương trình mục tiêu khác...); ngân sách địa phương, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác.

#### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn các đơn vị, địa phương quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành khác; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, bãi bỏ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tính từ thời điểm văn bản đó có hiệu lực thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thiên Văn**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC NGHỀ, MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ**  
**CẤP VÀ ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG**  
*(Kèm theo Quyết định số 053/2025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| TT       | Danh mục nghề                                  | MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO<br>(đồng/người/khóa học) |                     |                      |                       |                      |                     |
|----------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|
|          |                                                | Thời gian<br>(tháng)                            | Đối tượng<br>nhóm I | Đối tượng<br>nhóm II | Đối tượng<br>nhóm III | Đối tượng<br>nhóm IV | Đối tượng<br>nhóm V |
| <b>I</b> | <b>Sơ cấp nghề</b>                             |                                                 |                     |                      |                       |                      |                     |
| 1        | Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ                 | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 2        | Hàn hơi và Inox                                | 4                                               | -                   | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 3        | Sửa chữa lắp ráp máy tính                      | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 4        | Vì tính văn phòng                              | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 5        | Sửa chữa máy nông nghiệp                       | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 6        | Điện tử dân dụng                               | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 7        | Máy dân dụng                                   | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 8        | Sửa chữa xe gắn máy                            | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 9        | Sửa chữa điện thoại di động                    | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 10       | Điện dân dụng                                  | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 11       | Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô                | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 12       | Công nghệ ô tô                                 | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 13       | Cắt gọt kim loại                               | 4                                               | -                   | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 14       | Vận hành máy thi công công trình               | 4                                               | -                   | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 15       | Xây dựng dân dụng                              | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 16       | Mây tre đan kỹ nghệ                            | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 17       | Kỹ thuật điêu khắc gỗ                          | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 18       | Quản trị khách sạn                             | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 19       | Quản trị doanh nghiệp nhỏ                      | 4                                               | 6.000.000           | 4.000.000            | 3.000.000             | 2.500.000            | 2.000.000           |
| 20       | Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình         | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 21       | Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp           | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 22       | Lắp đặt điện nội thất                          | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 23       | Kỹ thuật sửa chữa máy Photocopy                | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 24       | Hàn điện                                       | 3                                               | -                   | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 25       | Lắp đặt điện nước                              | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 26       | Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 27       | Kỹ thuật gò hàn nông thôn                      | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 28       | Máy công nghiệp                                | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 29       | Máy thời trang                                 | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 30       | Thêu ren                                       | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 31       | Kỹ thuật chế biến món ăn                       | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 32       | Quản trị Resort                                | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 33       | Nghiep vụ du lịch                              | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 34       | Nghiep vụ nhà hàng                             | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |
| 35       | Nghiep vụ lễ tân                               | 3                                               | 5.500.000           | 3.500.000            | 2.500.000             | 2.000.000            | 1.700.000           |

| TT | Danh mục nghề                                             | MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO<br>(đồng/người/khóa học) |                  |                   |                    |                   |                  |
|----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|-------------------|------------------|
|    |                                                           | Thời gian<br>(tháng)                            | Đối tượng nhóm I | Đối tượng nhóm II | Đối tượng nhóm III | Đối tượng nhóm IV | Đối tượng nhóm V |
| 36 | Nghiep vụ buồng                                           | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 37 | Kỹ thuật pha chế đồ uống                                  | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 38 | Nghiep vụ hướng dẫn du lịch                               | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 39 | Nghiep vụ bếp Á - Âu                                      | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 40 | Dịch vụ chăm sóc gia đình                                 | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 41 | Chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật                 | 3                                               | -                | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 42 | Ren thủ công                                              | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 43 | Kỹ thuật sơ chế và bảo quản lương thực, thực phẩm         | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 44 | Vận hành máy xúc                                          | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 45 | Vận hành máy đào                                          | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 46 | Chế biến và bảo quản thủy sản                             | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 47 | Hàn                                                       | 3                                               | -                | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 48 | Xoa bóp bấm huyệt                                         | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 49 | Chăm sóc da                                               | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 50 | Trang điểm thẩm mỹ                                        | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 51 | Thiết kế tạo mẫu tóc                                      | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 52 | Mộc dân dụng                                              | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 53 | Mộc công nghiệp                                           | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 54 | Mây tre đan kỹ nghệ                                       | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 55 | Mộc mỹ nghệ                                               | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 56 | Chế biến gỗ                                               | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 57 | Đan lát thủ công                                          | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 58 | Dệt thổ cẩm                                               | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 59 | Thủ công (làm chổi đót, tăm tre, nhang...)                | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 60 | Trồng và khai thác mù Cao su                              | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 61 | Trồng và khai thác Nấm                                    | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| 62 | Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp                           | 3                                               | 5.500.000        | 3.500.000         | 2.500.000          | 2.000.000         | 1.700.000        |
| II | <b>Dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)</b>               |                                                 |                  |                   |                    |                   |                  |
| 01 | Quản lý dịch vụ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ở nông thôn | 2                                               | 4.200.000        | 2.700.000         | 2.000.000          | 1.700.000         | 1.400.000        |
| 02 | Điện dân dụng                                             | 2                                               | 4.200.000        | 2.700.000         | 2.000.000          | 1.700.000         | 1.400.000        |
| 03 | Kỹ thuật chế biến món ăn                                  | 2                                               | 4.200.000        | 2.700.000         | 2.000.000          | 1.700.000         | 1.400.000        |
| 04 | Kinh doanh nông nghiệp                                    | 2                                               | 4.200.000        | 2.700.000         | 2.000.000          | 1.700.000         | 1.400.000        |
| 05 | Kỹ thuật pha chế đồ uống                                  | 2                                               | 4.200.000        | 2.700.000         | 2.000.000          | 1.700.000         | 1.400.000        |
| 06 | Trang điểm thẩm mỹ                                        | 2                                               | 4.200.000        | 2.700.000         | 2.000.000          | 1.700.000         | 1.400.000        |
| 07 | Kỹ thuật làm bánh Á, Âu                                   | 2                                               | 4.200.000        | 2.700.000         | 2.000.000          | 1.700.000         | 1.400.000        |
| 08 | Máy công nghiệp                                           | 2                                               | 4.200.000        | 2.700.000         | 2.000.000          | 1.700.000         | 1.400.000        |
| 09 | Vi tính văn phòng                                         | 2                                               | 4.200.000        | 2.700.000         | 2.000.000          | 1.700.000         | 1.400.000        |
| 10 | Chế biến tôm xuất khẩu                                    | 2                                               | 4.200.000        | 2.700.000         | 2.000.000          | 1.700.000         | 1.400.000        |
| 11 | Nuôi bào ngư                                              | 2                                               | 4.200.000        | 2.700.000         | 2.000.000          | 1.700.000         | 1.400.000        |
| 12 | Đánh bắt thủy, hải sản                                    | 2                                               | 4.200.000        | 2.700.000         | 2.000.000          | 1.700.000         | 1.400.000        |
| 13 | Nuôi chim yến trong nhà                                   | 2                                               | 4.200.000        | 2.700.000         | 2.000.000          | 1.700.000         | 1.400.000        |

| TT | Danh mục nghề                                                  | MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO<br>(đồng/người/khóa học) |                     |                      |                       |                      |                     |
|----|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|
|    |                                                                | Thời gian<br>(tháng)                            | Đối tượng<br>nhóm I | Đối tượng<br>nhóm II | Đối tượng<br>nhóm III | Đối tượng<br>nhóm IV | Đối tượng<br>nhóm V |
|    | lấy tổ                                                         |                                                 |                     |                      |                       |                      |                     |
| 14 | Quản lý trang trại                                             | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 15 | Kỹ thuật cơ điện                                               | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 16 | Cơ điện lạnh thủy sản                                          | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 17 | Sửa chữa tủ lạnh                                               | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 18 | Kỹ thuật cắm hoa nghệ thuật                                    | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 19 | Sản xuất chế biến muối                                         | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 20 | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và thú y                      | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 21 | Kinh doanh buôn bán nhỏ                                        | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 22 | Sơ chế hấp sấy cá, mực                                         | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 23 | Sơ chế rau, quả                                                | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 24 | Sơ chế và bảo quản Cà phê                                      | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 25 | Khuyến nông lâm                                                | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 26 | Chăn nuôi Heo                                                  | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 27 | Chăn nuôi Gà                                                   | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 28 | Chăn nuôi Trâu, Bò                                             | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 29 | Nuôi Ong                                                       | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 30 | Nuôi nhím, Cây hương, chim Trĩ, Dúi                            | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 31 | Nuôi Hươu, Nai                                                 | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 32 | Nuôi Rắn, Kỳ đà, Tắc kè                                        | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 33 | Nuôi Tôm các loại                                              | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 34 | Nuôi Cá lồng bè nước ngọt                                      | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 35 | Nuôi Ba ba                                                     | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 36 | Nuôi Cá truyền thống (cá Rô đồng, Chép, Mè, Trắm, cá bông ...) | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 37 | Nuôi cá nước mặn, nước lợ                                      | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 38 | Nuôi lươn                                                      | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 39 | Nuôi ếch                                                       | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 40 | Nuôi dê                                                        | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 41 | Nuôi dê, thỏ                                                   | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 42 | Nuôi cua đồng, cua biển                                        | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 43 | Nuôi cá lồng bè trên biển                                      | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 44 | Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt                        | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 45 | Sản xuất lúa giống                                             | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 46 | Trồng Cà phê                                                   | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 47 | Trồng Ca cao                                                   | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 48 | Trồng Tiêu                                                     | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 49 | Trồng sầu riêng                                                | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 50 | Trồng Bơ                                                       | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 52 | Trồng Điều                                                     | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 52 | Trồng Xoài                                                     | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 53 | Trồng cây ăn quả khác                                          | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 54 | Trồng lúa nước năng Suất cao                                   | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 55 | Trồng và khai thác rừng                                        | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |

| TT | Danh mục nghề                                                                     | MỨC CHI HỖ TRỢ ĐÀO TẠO<br>(đồng/người/khóa học) |                     |                      |                       |                      |                     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|
|    |                                                                                   | Thời gian<br>(tháng)                            | Đối tượng<br>nhóm I | Đối tượng<br>nhóm II | Đối tượng<br>nhóm III | Đối tượng<br>nhóm IV | Đối tượng<br>nhóm V |
|    | trồng                                                                             |                                                 |                     |                      |                       |                      |                     |
| 56 | Sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp                                          | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 57 | Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh                                                     | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 58 | Trồng hoa các loại (hoa Lan, cúc...)                                              | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 59 | Sản xuất cây giống các loại (Cao su, Cà phê, Điều, Tiêu...)                       | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 60 | Trồng cây dược liệu các loại (lăng, hòe, gừng, đương quy, cao lương, hoài sơn...) | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 61 | Trồng cây ăn quả có múi                                                           | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 62 | Trồng vải, nhãn                                                                   | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 63 | Trồng dâu nuôi tằm                                                                | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 64 | Trồng chuối                                                                       | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 65 | Trồng tre lấy măng                                                                | 2                                               | 4.200.000           | 2.700.000            | 2.000.000             | 1.700.000            | 1.400.000           |
| 66 | Kỹ thuật trồng rong biển (rong sụn, rong nho...)                                  | 1,5                                             | 3.700.000           | 2.500.000            | 1.700.000             | 1.400.000            | 1.200.000           |
| 67 | Trồng Ngô (bắp)                                                                   | 1,5                                             | 3.700.000           | 2.500.000            | 1.700.000             | 1.400.000            | 1.200.000           |
| 68 | Trồng rau an toàn                                                                 | 1,5                                             | 3.700.000           | 2.500.000            | 1.700.000             | 1.400.000            | 1.200.000           |
| 69 | Trồng Măng tây                                                                    | 1,5                                             | 3.700.000           | 2.500.000            | 1.700.000             | 1.400.000            | 1.200.000           |
| 70 | Nhân giống cây ăn quả                                                             | 1,5                                             | 3.700.000           | 2.500.000            | 1.700.000             | 1.400.000            | 1.200.000           |
| 71 | Trồng đào, quýt cảnh                                                              | 1,5                                             | 3.700.000           | 2.500.000            | 1.700.000             | 1.400.000            | 1.200.000           |
| 72 | Trồng rau công nghệ cao                                                           | 1,5                                             | 3.700.000           | 2.500.000            | 1.700.000             | 1.400.000            | 1.200.000           |
| 73 | Trồng các loại cây từ hạt                                                         | 1,5                                             | 3.700.000           | 2.500.000            | 1.700.000             | 1.400.000            | 1.200.000           |
| 74 | Chế biến sản phẩm từ các loại bột                                                 | 1,5                                             | 3.700.000           | 2.500.000            | 1.700.000             | 1.400.000            | 1.200.000           |
| 75 | Trồng măng cụt                                                                    | 1,5                                             | 3.700.000           | 2.500.000            | 1.700.000             | 1.400.000            | 1.200.000           |